

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 34
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 28
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	29
Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính	30 - 32
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 8 số 5700101877 ngày 22/9/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại 185 đường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Đình Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Phụng	Thành viên
Ông Phan Xuân Thủy	Thành viên
Ông Trịnh Xuân Thòa	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Xuân Thủy	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Phụng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Văn An	Phó Giám đốc
Ông Vương Minh Thu	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban
Ông Phùng Thế Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Luyến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2018

TM. Ban Giám đốc 
Giám đốc

Phan Xuân Thủy

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 06 tháng 03 năm 2018, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 08 tháng 03 năm 2017.

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0367-2018-002-1

Kiểm toán viên



Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1643-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		662.297.923.052	644.466.204.256
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.893.653.743	8.615.266.518
111 1. Tiền		7.893.653.743	8.615.266.518
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		152.202.426.751	321.780.473.458
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	129.224.498.019	268.685.553.078
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	18.234.711.908	31.602.835.847
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		2.035.610.100	16.247.764.919
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	6	6.449.831.123	9.364.166.062
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.742.224.399)	(4.119.846.448)
140 IV. Hàng tồn kho	8	496.519.336.262	308.198.163.428
141 1. Hàng tồn kho		496.519.336.262	308.198.163.428
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		5.682.506.296	5.872.300.852
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	5.461.942.196	3.742.922.552
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	220.564.100	2.129.378.300
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.717.380.701.767	2.562.448.346.509
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		42.202.884.516	38.644.469.964
212 1. Trả trước cho người bán dài hạn	5	15.643.936.850	15.645.751.900
216 2. Phải thu dài hạn khác	6	26.558.947.666	22.998.718.064
220 II. Tài sản cố định		2.047.421.945.445	1.427.255.013.096
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.047.045.815.815	1.427.255.013.096
222 - Nguyên giá		5.072.000.520.562	4.067.953.786.262
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.024.954.704.747)	(2.640.698.773.166)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	376.129.630	-
228 - Nguyên giá		1.441.959.443	1.061.959.443
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.065.829.813)	(1.061.959.443)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		26.305.740.552	691.995.788.828
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	26.305.740.552	691.995.788.828
260 VI. Tài sản dài hạn khác		601.450.131.254	404.553.074.621
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	601.450.131.254	404.283.982.595
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	-	269.092.026
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.379.678.624.819	3.206.914.550.765



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.886.109.727.525	2.715.042.843.932
310 I. Nợ ngắn hạn		1.235.126.231.910	1.116.659.760.038
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	242.870.064.671	323.816.576.913
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	28.308.089.475	83.161.159.782
314 3. Phải trả người lao động		106.263.193.644	146.043.679.989
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	17.451.669	134.491.771
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	17	156.412.192.523	44.332.631.639
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	690.760.286.400	511.507.958.217
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.494.953.528	7.663.261.727
330 II. Nợ dài hạn		1.650.983.495.615	1.598.383.083.894
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	1.650.983.495.615	1.598.383.083.894
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		493.568.897.294	491.871.706.833
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	479.991.744.617	479.896.291.937
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		449.628.640.000	449.628.640.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		449.628.640.000	449.628.640.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(393.100.000)	(393.100.000)
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		351.818.182	351.818.182
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		421.481.079	421.481.079
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.982.905.356	29.887.452.676
421b - LNST chưa phân phối năm nay		29.982.905.356	29.887.452.676
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		13.577.152.677	11.975.414.896
432 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	19	13.577.152.677	11.975.414.896
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.379.678.624.819	3.206.914.550.765

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Phan Xuân Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.915.588.114.627	2.771.164.412.908
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.915.588.114.627	2.771.164.412.908
11	4. Giá vốn hàng bán	22	2.500.456.214.405	2.367.407.058.678
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		415.131.900.222	403.757.354.230
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	887.039.364	819.643.093
22	7. Chi phí tài chính	24	161.011.509.374	116.368.254.909
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		161.011.509.374	116.368.254.909
25	8. Chi phí bán hàng	25	4.688.388.725	4.070.433.799
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	207.359.885.540	227.711.011.240
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.959.155.947	56.427.297.375
31	11. Thu nhập khác	27	1.984.694.489	1.163.871.165
32	12. Chi phí khác	28	6.261.567.573	19.065.225.381
40	13. Lợi nhuận khác		(4.276.873.084)	(17.901.354.216)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.682.282.863	38.525.943.159
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	8.430.285.481	8.907.582.509
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	269.092.026	(269.092.026)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.982.905.356	29.887.452.676
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	667	695

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2018

Giám đốc

Phies

Nguyễn Thị Bích Nhiên

1/2

Trần Thi Thu Thảo



Phan Xuân Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		38.682.282.863	38.525.943.159
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		463.575.703.892	404.878.877.882
03	- Các khoản dự phòng		2.093.639.347	677.691.999
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(869.945.677)	(1.714.406.454)
06	- Chi phí lãi vay		161.011.509.374	116.368.254.909
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		664.493.189.799	558.736.361.495
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		181.637.471.605	(52.986.397.307)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(188.321.172.834)	(142.220.518.355)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(62.858.893.946)	52.967.993.021
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(198.854.268.303)	(256.838.805.524)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(161.011.509.374)	(116.368.254.909)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.188.939.647)	(9.265.206.860)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.439.300.000	858.909.997
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.006.201.675)	(25.927.451.153)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		212.328.975.625	8.956.630.405
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(432.298.452.396)	(976.855.246.893)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		747.431.079	1.323.743.318
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		122.514.598	819.643.093
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(431.428.506.719)	(974.711.860.482)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		1.786.687.143.588	2.009.820.956.480
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.554.834.403.684)	(1.111.950.467.508)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.474.821.585)	(9.726.282.465)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		218.377.918.319	888.144.206.507
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(721.612.775)	(77.611.023.570)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.615.266.518	86.226.290.088
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	7.893.653.743	8.615.266.518

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2018

Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Phan Xuân Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2017****1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 8 số 5700101877 ngày 22/9/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại 185 đường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi chín tỷ, sáu trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) tương đương 44.962.864 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, sản xuất than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu Khai thác sàng tuyển, chế biến than năm 2017 với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Cuối năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký hai bên thực hiện quyết toán.

Chúng tôi nhận thấy Bảng cân đối kế toán phản ánh nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn 572.828.308.858 đồng, Những vấn đề này có thể làm cho người đọc Báo cáo tài chính nhận thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, căn cứ vào hợp đồng phối hợp kinh doanh năm 2018 giữa Công ty và Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng Sản Việt Nam như sau: sản lượng than tiêu thụ là 2.244.000 tấn, lợi nhuận trước thuế là 41,145 tỷ và hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn diễn ra bình thường. Vì vậy, chúng tôi tin rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty chúng tôi là phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thành phẩm xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm của các công đoạn được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế đến thời điểm cuối năm của từng công đoạn.

Riêng đối với chi sản xuất than nguyên khai dở dang nếu độ tro của than nguyên khai tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch sẽ được điều chỉnh theo tỷ lệ so với độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-08 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	05-06 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo sản lượng than sản xuất trong năm.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

-007
ÁNH
TNH
TOA
AI
INF
UANG

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên đối với than lộ thiên là 12%, than hầm lò là 10%.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	295.536.599	2.585.298.112
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.598.117.144	6.029.968.406
	7.893.653.743	8.615.266.518

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	129.163.134.817	268.662.614.272
Các khoản phải thu khách hàng khác	61.363.202	22.938.806
	129.224.498.019	268.685.553.078
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	129.196.437.817	268.671.708.808

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Viện Cơ khí Năng lượng và Mô - Vinacomin	3.363.135.995	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	-	-	25.269.772.700	-
Công ty Cổ phần Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ	14.163.294.900	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ điện ASEAN	-	-	3.116.800.000	-
Trả trước cho nhà cung cấp khác	708.281.013	-	3.216.263.147	-
	18.234.711.908	-	31.602.835.847	-
b) Dài hạn				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	9.630.539.390	-	9.632.354.440	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí	6.013.397.460	274.056.218	6.013.397.460	-
	15.643.936.850	274.056.218	15.645.751.900	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	3.363.135.995	-	657.721.537	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu tiền nhà, điện, nước, thuế TNCN	850.477.966	-	1.208.558.746	-
Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật	5.427.737.428	3.468.168.181	8.057.117.492	4.119.846.448
Tạm ứng	94.976.629	-	20.107.624	-
Phải thu khác	76.639.100	-	78.382.200	-
	6.449.831.123	3.468.168.181	9.364.166.062	4.119.846.448

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký quỹ môi trường tại quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	24.233.989.542	-	21.497.166.524	-
Đặt cược vỏ bình khí công nghiệp	148.000.000	-	148.000.000	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ	2.108.076.306	-	1.343.551.540	-
Phải thu khác	68.881.818	-	10.000.000	-
	26.558.947.666	-	22.998.718.064	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật	5.427.737.428	1.959.569.247	8.057.117.492	3.937.271.044
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí	6.013.397.460	5.739.341.242	6.013.397.460	6.013.397.460
	11.441.134.888	7.698.910.489	14.070.514.952	9.950.668.504

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.503.750.786	-	23.548.871.804	-
Công cụ, dụng cụ	1.135.984.741	-	763.668.211	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	80.092.548.748	-	46.176.494.920	-
Thành phẩm	385.544.873.034	-	235.595.631.300	-
Hàng hóa	2.242.178.953	-	2.113.497.193	-
	496.519.336.262	-	308.198.163.428	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng Nhà máy sàng tuyển Vàng Danh II ⁽¹⁾	2.872.511	606.981.043.419
Dự án khai thác phần lò giếng mức +00 -:- -175 khu Vàng Danh ⁽²⁾	3.444.142.995	82.365.328.013
Xây dựng văn phòng làm việc Công ty tại phường Thanh Sơn thành phố Uông Bí	1.668.723.184	1.659.577.184
Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2016	9.036.905.008	-
Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2017	10.432.640.000	-
Dự án khác	1.720.456.854	989.840.212
	26.305.740.552	691.995.788.828

⁽¹⁾ Theo Quyết định số 1680/QĐ-TVD-HĐQT ngày 14/12/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư Xây dựng Nhà máy sàng tuyển Vàng Danh II, tổng mức đầu tư của dự án sau điều chỉnh: 1.125.539.634.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2017, dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng và đã ghi tạm tăng nguyên giá TSCĐ tại thời điểm bàn giao.

⁽²⁾ Theo Quyết định số 8130/QĐ-TVD-HĐQT ngày 08/09/2009 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về việc phê duyệt Dự án khai thác phần lò giếng mức + 00 -:- - 175 khu Vàng Danh, tổng mức đầu tư của dự án: 1.894.852.146.000 đồng. Thời gian thực hiện dự án được điều chỉnh lại từ năm 2009 đến năm 2018 theo Quyết định số 3900/TKV-ĐT ngày 17/08/2017 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Đến thời điểm 31/12/2017, phần lớn hạng mục đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng và đã được tạm ghi tăng giá trị TSCĐ tại thời điểm bàn giao.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	1.061.959.443	1.061.959.443
- Mua trong năm	380.000.000	380.000.000
Số dư cuối năm	1.441.959.443	1.441.959.443
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.061.959.443	1.061.959.443
- Khấu hao trong năm	3.870.370	3.870.370
Số dư cuối năm	1.065.829.813	1.065.829.813
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	376.129.630	376.129.630

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.078.650.002	1.478.975.000
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	1.044.186.309	1.317.307.428
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	524.943.040	557.799.278
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.814.162.845	388.840.846
	5.461.942.196	3.742.922.552
b) Dài hạn		
Cột chống thủy lực, xà, giá thủy lực và máy đo khí	14.978.797.517	19.398.026.651
Chi phí sửa chữa tài sản cố định ⁽¹⁾	27.636.525.379	39.426.291.354
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ⁽²⁾	440.849.458.860	344.869.327.160
Phí sử dụng tài liệu ⁽³⁾	111.496.275.400	-
Các khoản khác	6.489.074.098	590.337.430
	601.450.131.254	404.283.982.595

⁽¹⁾ Chi phí sửa chữa tài sản cố định, phân bổ trong thời gian 24 tháng tính từ ngày hoàn thành sửa chữa.

⁽²⁾ Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ vào chi phí theo sản lượng than sạch sản xuất trong năm.

⁽³⁾ Phí sử dụng tài liệu phân bổ vào chi phí theo sản lượng than sạch sản xuất trong năm.

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

11105
H NHA
G TY
KIỂM
SC TA
IG NIN
T. QU

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	14.030.836.626	14.030.836.626	17.380.763.823	17.380.763.823
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	32.261.228.245	32.261.228.245	33.650.819.197	33.650.819.197
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt nam	17.987.806.208	17.987.806.208	12.748.152.816	12.748.152.816
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin	6.900.849.200	6.900.849.200	11.076.889.721	11.076.889.721
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	6.677.688.855	6.677.688.855	10.007.027.674	10.007.027.674
Công ty Xây dựng Hầm lò II -TKV	12.137.903.893	12.137.903.893	37.964.652.738	37.964.652.738
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	16.458.298.504	16.458.298.504	22.621.558.780	22.621.558.780
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	25.635.440.965	25.635.440.965	1.225.832.538	1.225.832.538
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và Đóng tàu - TKV	5.040.286.483	5.040.286.483	4.004.810.295	4.004.810.295
Phải trả các đối tượng khác	105.739.725.692	105.739.725.692	173.136.069.331	173.136.069.331
	242.870.064.671	242.870.064.671	323.816.576.913	323.816.576.913
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	149.555.446.759	149.555.446.759	185.543.873.301	185.543.873.301

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	-	116.716.562
Trích trước tiền điện thoại cố định	17.451.669	17.775.209
	17.451.669	134.491.771

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.960.643.866	2.449.043.666
Kinh phí hoạt động Đảng	535.068.907	631.290.907
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	390.215.129	376.177.514
Phải trả tiền than giao thầu đã nghiệm thu xác nhận khối lượng	45.955.692.225	35.661.204.561
Kinh phí khám chữa bệnh của cán bộ công nhân viên có thẻ BHYT	336.294.779	967.794.395
Quỹ tương trợ gia đình nạn nhân bị tai nạn lao động	652.477.907	665.784.186
Các quỹ văn hóa thể thao, hoạt động xã hội của Công ty	1.626.367.881	950.591.040
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tạm ứng tiền than qua hình thức LC nội địa	100.000.000.000	-
Kinh phí đổi mới cơ cấu lao động phải trả	1.255.150.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.700.281.829	2.630.745.370
	156.412.192.523	44.332.631.639

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin	300.487.430.000	66,83	300.487.430.000	66,83
Các cổ đông khác	149.141.210.000	33,17	149.141.210.000	33,17
	449.628.640.000	100,00	449.628.640.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	449.628.640.000	420.235.040.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	29.393.600.000
- Vốn góp cuối năm	449.628.640.000	449.628.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	29.887.452.676	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.962.864	44.962.864
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.962.864	44.962.864
- Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.962.864	44.962.864
- Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	421.481.079	421.481.079
	<u>421.481.079</u>	<u>421.481.079</u>

19 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than.

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	4.850.618.626	2.412.004.278

Công ty thực hiện xử lý công nợ khó đòi đối với tiền bồi thường của công nhân nghỉ việc theo Quyết định số 2187 ngày 31/12/2017 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.888.196.618.848	2.660.987.211.687
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.391.495.779	110.177.201.221
	<u>2.915.588.114.627</u>	<u>2.771.164.412.908</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>2.888.155.179.492</u>	<u>2.660.960.739.507</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.473.064.718.626	2.257.229.857.457
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.391.495.779	110.177.201.221
	<u>2.500.456.214.405</u>	<u>2.367.407.058.678</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	122.514.598	153.118.634
Lãi ký quỹ môi trường	764.524.766	666.524.459
	887.039.364	819.643.093

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	161.011.509.374	116.368.254.909
	161.011.509.374	116.368.254.909

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.479.927	-
Chi phí nhân công	2.779.849.787	2.549.436.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.539.830.356	1.520.997.215
Chi phí khác bằng tiền	246.228.655	-
	4.688.388.725	4.070.433.799

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.367.720.714	9.299.195.426
Chi phí nhân công	51.953.168.177	57.564.177.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.137.183.829	12.393.521.451
Chi phí dự phòng	2.093.639.347	1.768.225.481
Thuế, phí và lệ phí	81.365.847.985	101.474.246.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.480.364.801	8.574.522.958
Chi phí khác bằng tiền	41.961.960.687	36.637.121.561
	207.359.885.540	227.711.011.240

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	747.431.079	991.916.361
Nợ khó đòi đã xử lý nay thu được	32.647.048	71.515.630
Thuế được giảm	-	17.909.407
Thu Nhà thầu do vi phạm Hợp đồng	1.106.610.306	-
Các khoản khác	98.006.056	82.529.767
	1.984.694.489	1.163.871.165

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thuế nộp bổ sung	34.689.167	18.817.238.788
Điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	4.958.865.572	-
Giá vốn chất thải nguy hại	65.637.203	-
Chi phí ban đầu của dự án dừng triển khai	95.882.200	-
Tiền thuê đất của Nhà máy tuyển Vàng Danh II	537.079.915	-
Các khoản khác	569.413.516	247.986.593
	6.261.567.573	19.065.225.381

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	38.682.282.863	38.525.943.159
Các khoản điều chỉnh tăng	3.469.144.541	4.617.070.180
- Chi phí không hợp lệ	3.469.144.541	4.617.070.180
Các khoản điều chỉnh giảm	-	85.106.941
- Hoàn nhập trích lập dự phòng	-	85.106.941
Thu nhập chịu thuế TNDN	42.151.427.404	43.057.906.398
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	296.001.229
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	8.430.285.481	8.907.582.509
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.894.531.542	4.252.155.893
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.188.939.647)	(9.265.206.860)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.135.877.376	3.894.531.542

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	269.092.026
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	269.092.026

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	269.092.026	(269.092.026)
	269.092.026	(269.092.026)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	29.982.905.356	29.887.452.676
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	29.982.905.356	29.887.452.676
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44.962.864	43.022.081
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	667	695

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	598.240.272.593	591.821.923.778
Chi phí nhân công	821.304.610.823	827.149.043.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	463.575.703.892	404.878.877.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.927.718.229	120.781.875.424
Chi phí khác bằng tiền	725.990.009.113	658.340.526.628
	2.778.038.314.650	2.602.972.246.729

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.893.653.743	-	8.615.266.518	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.233.276.808	(3.468.168.181)	301.048.437.204	(4.119.846.448)
	170.126.930.551	(3.468.168.181)	309.663.703.722	(4.119.846.448)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.341.743.782.015	2.109.891.042.111
Phải trả người bán, phải trả khác	399.282.257.194	368.149.208.552
Chi phí phải trả	17.451.669	134.491.771
	2.741.043.490.878	2.478.174.742.434

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và tương đương tiền	7.893.653.743	-	-	7.893.653.743
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132.206.160.961	26.558.947.666	-	158.765.108.627
	140.099.814.704	26.558.947.666	-	166.658.762.370
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	8.615.266.518	-	-	8.615.266.518
Phải thu khách hàng, phải thu khác	273.929.872.692	22.998.718.064	-	296.928.590.756
	282.545.139.210	22.998.718.064	-	305.543.857.274

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	690.760.286.400	1.650.983.495.615	-	2.341.743.782.015
Phải trả người bán, phải trả khác	399.282.257.194	-	-	399.282.257.194
Chi phí phải trả	17.451.669	-	-	17.451.669
	1.090.059.995.263	1.650.983.495.615	-	2.741.043.490.878
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	511.507.958.217	1.598.383.083.894	-	2.109.891.042.111
Phải trả người bán, phải trả khác	368.149.208.552	-	-	368.149.208.552
Chi phí phải trả	134.491.771	-	-	134.491.771
	879.791.658.540	1.598.383.083.894	-	2.478.174.742.434

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.786.687.143.588	2.009.820.956.480

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.554.834.403.684	1.111.950.467.508

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh than và diễn ra ở khu vực Miền Bắc - Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Bán hàng hóa dịch vụ		2.888.155.179.492	2.660.960.739.507
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	2.888.155.179.492	2.660.960.739.507

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu khách hàng		129.196.437.817	268.671.708.808
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	129.163.134.817	268.662.614.272
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	(*)	33.303.000	9.094.536
Trả trước cho người bán		3.363.135.995	657.721.537
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	-	657.721.537
Viện Cơ khí Năng lượng và Mô - Vinacomin	(*)	3.363.135.995	-
	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải trả cho người bán		149.555.446.759	185.543.873.301
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	(*)	445.815.580	329.091.236
Trung tâm y tế Than khu vực Vàng Danh	(*)	1.914.650.929	1.235.443.800
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	33.142.205	8.998.994
Công ty Than Khe Châm - TKV	(*)	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh	(*)	-	835.860.850
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	(*)	5.163.708.110	2.731.474.295
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	2.271.132.600	2.689.381.200
Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	153.955.747	13.862.011
Trung tâm Cấp cứu mô - Vinacomin	(*)	585.997.969	1.323.642.168
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	6.900.849.200	11.076.889.721
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	(*)	6.677.688.855	10.007.027.674
Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội	(*)	1.309.652.300	538.780.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị VVMI tại Hà Nội	(*)	2.012.120.000	1.442.786.400
Viện Cơ khí Năng lượng và Mô - Vinacomin	(*)	-	4.673.254.497
Bệnh viện Than - Khoáng sản	(*)	50.428.944	67.385.940
Chi nhánh Hà Nội Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	3.219.690.650	2.566.930.080
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	(*)	3.425.045.362	1.824.854.187
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	1.003.054.964	6.059.656.796
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt bắc - VVMI	(*)	588.249.028	983.315.381
Công ty Xây dựng hầm lò II -TKV	(*)	12.137.903.893	37.964.652.738
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	1.562.208.396	11.374.425.873
Trung tâm An toàn mỏ	(*)	1.479.224.793	1.108.398.291
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	14.030.836.626	17.380.763.823
Chi nhánh Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	(*)	1.501.498.400	1.870.743.600

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải trả cho người bán (tiếp theo)			
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	32.261.228.245	33.650.819.197
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	-	695.141.800
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Than Uông Bí	(*)	1.700.704.838	1.900.965.242
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	25.635.440.965	1.225.832.538
Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV	(*)	685.353.798	8.383.665.876
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị VVMI	(*)	457.233.700	851.383.500
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	(*)	204.472.388	2.786.356.345
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	17.987.806.208	12.748.152.816
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	157.441.422	23.251.757
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	1.820.861.750	1.901.884.675
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	710.182.000	-
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	(*)	481.722.347	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	(*)	439.223.628	-
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	71.775.000	-
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	134.323.873	-
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	(*)	340.822.046	-
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật	(*)	-	3.268.800.000

(*) Đơn vị thành viên của Công ty mẹ.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.886.868.000	2.709.149.625
Trong đó: Thu nhập của Giám đốc	508.431.000	472.535.000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán BDO kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Phan Xuân Thủy

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	2.594.553.377.944	609.937.452.903	702.153.794.213	39.905.202.662	121.403.958.540	4.067.953.786.262
- Mua trong năm	-	368.395.450.845	195.336.801.822	483.983.857	15.164.044.105	579.380.280.629
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	509.735.842.413	-	-	-	-	509.735.842.413
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(20.500.000)	(10.400.000)	-	-	(30.900.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(51.179.746.227)	(14.806.231.406)	(18.081.000.146)	(250.137.524)	(721.373.439)	(85.038.488.742)
Số dư cuối năm	3.053.109.474.130	963.506.172.342	879.399.195.889	40.139.048.995	135.846.629.206	5.072.000.520.562
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.753.021.335.370	381.188.200.447	377.742.028.942	25.953.942.249	102.793.266.158	2.640.698.773.166
- Khấu hao trong năm	280.910.924.445	77.163.717.832	95.143.707.499	5.606.956.408	5.140.023.386	463.965.329.570
- Hao mòn trong năm	5.329.090.753	-	-	-	-	5.329.090.753
- Thanh lý, nhượng bán	(51.179.746.227)	(14.806.231.406)	(18.081.000.146)	(250.137.524)	(721.373.439)	(85.038.488.742)
Số dư cuối năm	1.988.081.604.341	443.545.686.873	454.804.736.295	31.310.761.133	107.211.916.105	3.024.954.704.747
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	841.532.042.574	228.749.252.456	324.411.765.271	13.951.260.413	18.610.692.382	1.427.255.013.096
Tại ngày cuối năm	1.065.027.869.789	519.960.485.469	424.594.459.594	8.828.287.862	28.634.713.101	2.047.045.815.815

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.932.134.012.150 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.945.425.735.636 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương	197.390.279.137	197.390.279.137	1.260.347.199.142	1.196.112.852.114	261.624.626.165	261.624.626.165
Việt Nam Chi nhánh Uông Bí ⁽¹⁾	197.390.279.137	197.390.279.137	647.582.321.963	707.893.070.346	137.079.530.754	137.079.530.754
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	-	-	116.709.312.251	107.816.527.636	8.892.784.615	8.892.784.615
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	-	-	496.055.564.928	380.403.254.132	115.652.310.796	115.652.310.796
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương	314.117.679.080	314.117.679.080	429.135.660.235	314.117.679.080	429.135.660.235	429.135.660.235
Việt Nam Chi nhánh Uông Bí ⁽⁴⁾	15.713.000.000	15.713.000.000	15.035.453.988	15.713.000.000	15.035.453.988	15.035.453.988
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽⁵⁾	127.565.576.814	127.565.576.814	197.276.349.011	127.565.576.814	197.276.349.011	197.276.349.011
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	156.768.195.756	156.768.195.756	196.501.379.336	156.768.195.756	196.501.379.336	196.501.379.336
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	3.172.702.800	3.172.702.800	2.890.384.900	3.172.702.800	2.890.384.900	2.890.384.900
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁸⁾	4.242.800.000	4.242.800.000	4.242.800.000	4.242.800.000	4.242.800.000	4.242.800.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁹⁾	6.655.403.710	6.655.403.710	13.189.293.000	6.655.403.710	13.189.293.000	13.189.293.000
	511.507.958.217	511.507.958.217	1.689.482.859.377	1.510.230.531.194	690.760.286.400	690.760.286.400

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam Chi nhánh Uông Bí ⁽⁴⁾	202.186.387.731	202.186.387.731	72.849.566.257	15.867.000.000	259.168.953.988	259.168.953.988
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽⁵⁾	522.084.896.491	522.084.896.491	105.211.740.119	129.076.899.313	498.219.737.297	498.219.737.297
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	1.115.550.931.707	1.115.550.931.707	275.035.871.535	195.228.445.756	1.195.358.357.486	1.195.358.357.486
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	11.535.518.350	11.535.518.350	-	3.172.702.800	8.362.815.550	8.362.815.550
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁸⁾	25.456.800.000	25.456.800.000	-	4.242.800.000	21.214.000.000	21.214.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁹⁾	35.686.228.695	35.686.228.695	73.242.766.535	11.133.703.701	97.795.291.529	97.795.291.529
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.912.500.762.974	1.912.500.762.974	526.339.944.446	358.721.551.570	2.080.119.155.850	2.080.119.155.850
	(314.117.679.080)	(314.117.679.080)	(429.135.660.235)	(314.117.679.080)	(429.135.660.235)	(429.135.660.235)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.598.383.083.894	1.598.383.083.894			1.650.983.495.615	1.650.983.495.615

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam Chi nhánh Uông Bí

Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVHM/NHCT304-TVD ngày 19/05/2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam Chi nhánh Uông Bí có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức vay 200 tỷ, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 06 tháng, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 137.079.530.754 đồng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tin chấp.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 12637.17.601.883.183.TD ngày 18/07/2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 8.892.784.615 đồng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tin chấp.

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HM/NTQN-TVĐ ngày 02/06/2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 115.652.310.796 đồng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam Chi nhánh Uông Bí

Công ty có 05 hợp đồng vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam Chi nhánh Uông Bí có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 5-9 năm. Mục đích để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư dự án xây dựng công trình Nhà máy sàng tuyển Than Vàng Danh 2. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng thế chấp hệ thống xử lý bùn nước Nhà máy tuyển than, các tài sản hình thành trong Dự án duy trì sản xuất và Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy sàng tuyển Than Vàng Danh 2. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 259.168.953.988 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 15.035.453.988 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Công ty có hợp đồng vay số 01/2010 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Khoản vay có thời hạn 10 năm. Mục đích để đầu tư khai thác khu lò giồng mức +0 đến -175 m than Vàng Danh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 là 498.219.737.297 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 197.276.349.011 đồng.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 06 hợp đồng vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 6-7 năm. Mục đích để đầu tư các dự án phục vụ sản xuất và cấp quyền khai thác khoáng sản. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng thế chấp quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ vốn vay và quyền khai thác khoáng sản. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 1.195.358.357.486 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 196.501.379.336 đồng.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 03 hợp đồng vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 6-7 năm. Mục đích để đầu tư các dự án phục vụ sản xuất và chi trả tiền cấp quyền khai thác mỏ than tăng lò giồng từ +105 đến +0. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 là 8.362.815.550 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 2.890.384.900 đồng.

8. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 02 hợp đồng vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 7 năm. Mục đích để đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ăn số 6 và xây dựng khu phụ trợ phục vụ mở rộng mặt bằng sản xuất. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 là 21.214.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 4.242.800.000 đồng.

9. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 03 hợp đồng vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 5-7 năm. Mục đích để đầu tư công trình nhà ăn giao ca công trường Giồng Vàng Danh và 9 máy bơm nước phòng nổ. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 là 97.795.291.529 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 13.189.293.000 đồng.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	39.429.455.165	160.215.447.824	187.754.233.413	-	11.890.669.576
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.894.531.542	8.430.285.481	9.188.939.647	-	3.135.877.376
Thuế thu nhập cá nhân	-	345.641.195	3.010.194.711	1.862.475.685	-	1.493.360.221
Thuế tài nguyên	-	37.551.526.880	363.195.377.968	389.335.949.746	-	11.410.955.102
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.864.446.200	-	10.601.001.747	8.736.555.547	-	-
Các loại thuế khác	264.932.100	-	317.767.122	273.399.122	220.564.100	-
Phí bảo vệ môi trường	-	1.940.005.000	25.967.843.400	27.530.621.200	-	377.227.200
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	154.084.124.000	154.084.124.000	-	-
Phí sử dụng tài liệu	-	-	116.572.589.000	116.572.589.000	-	-
	<u>2.129.378.300</u>	<u>83.161.159.782</u>	<u>842.394.631.253</u>	<u>895.338.887.360</u>	<u>220.564.100</u>	<u>28.308.089.475</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	420.235.040.000	(343.100.000)	26.220.282.765	3.946.616.496	-	450.058.839.261
Tăng vốn trong năm trước	29.393.600.000	(50.000.000)	-	-	-	29.343.600.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	29.887.452.676	29.887.452.676
Tăng khác	-	-	351.818.182	-	-	351.818.182
Giảm vốn trong năm trước	-	-	(26.220.282.765)	(3.525.135.417)	-	(29.745.418.182)
Số dư cuối năm trước	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	421.481.079	29.887.452.676	479.896.291.937
Số dư đầu năm nay	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	421.481.079	29.887.452.676	479.896.291.937
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	29.982.905.356	29.982.905.356
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(29.887.452.676)	(29.887.452.676)
Số dư cuối năm nay	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	421.481.079	29.982.905.356	479.991.744.617

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10/NQ-ĐHĐCĐ-2017 ngày 21 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	
Trích Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp	29.887.452.676
	446.601.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.951.992.476
Chi trả cổ tức 3%	13.488.859.200